

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ YÊN BÁI
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-ST

Ngày: 26 -8-2022.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Oanh; bà Lê Thị Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Huế – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2022/TLST-TCDS ngày 02-6-2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST-DS ngày 15-8-2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị S, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Trần Kế T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 24-5-2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị S trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Trần Kế T, từ tháng 4-2018 đến tháng 2/2019 bà đã cho ông T vay tổng số tiền là 230.000.000 đồng. Khi nhận tiền, ông T có viết giấy vay tiền và ký tên, trong giấy vay tiền không ghi thỏa thuận về lãi suất, thời gian trả nợ. Các lần vay cụ thể như sau: Ngày 20-4-2018 ông T vay 10.000.000 đồng; ngày 09-5-2018 ông T vay 10.000.000 đồng sau đó ông T có vay thêm 30.000.000 đồng và ghi thêm vào giấy vay ngày 09-5-2018 thành tổng số tiền là 40.000.000 đồng; ngày 02-7-2018 ông T vay 10.000.000

đồng; từ sau ngày 02-7-2018 đến ngày 26-11-2018, ông T đã rất nhiều lần đến nhà bà S để vay tiền, tổng số tiền đã vay là 150.000.000 đồng, đến ngày 26-11-2018 bà và ông T có lập giấy chốt lại tổng số tiền đã vay (là những lần bà cho ông T vay từ sau ngày 02-7-2018 đến ngày 26-11-2018 mà không viết giấy, bà không nhớ được cụ thể ngày tháng cho vay, số lần và số tiền cho vay, những lần vay này đều không có người chứng kiến). Bà S cho rằng giấy vay tiền lập ngày 26-11-2018 không liên quan đến các giấy vay tiền ngày 20-4-2018; 09-5-2018 và 02-7-2018. Đến ngày 08-12-2018, ông T tiếp tục vay 10.000.000 đồng và ngày 25-02-2019 ông T vay 10.000.000 đồng, cả hai lần vay đều không lập giấy vay tiền và không có người chứng kiến. Bà thừa nhận ông T đã trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng, số tiền ông T còn nợ bà là 160.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho bà số tiền gốc còn nợ là 160.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 27-5-2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Kế T trình bày:

Ông và bà Bùi Thị S có quen biết nhau, do cần tiền để giải quyết công việc cá nhân nên ông đã nhiều lần vay tiền của bà S. Tổng số tiền ông đã vay là 150.000.000 đồng, các lần vay ông đều tự viết giấy vay tiền và ký tên, trong giấy vay tiền không ghi thỏa thuận về lãi suất, thời gian trả nợ, cụ thể các lần vay như sau: Ngày 20-4-2018 vay 10.000.000 đồng; ngày 09-5-2018 vay 10.000.000 đồng sau đó vay thêm 30.000.000 đồng ông viết cùng vào giấy vay nợ ngày 09-5-2018 thành tổng là 40.000.000 đồng; ngày 02-7-2018 vay 10.000.000 đồng. Từ sau ngày 02-7-2018 ông nhiều lần vay thêm bà S nhưng không nhớ số lần, số tiền và thời gian vay. Đến ngày 26-11-2018 ông đến nhà bà S để thống nhất về số tiền vay từ trước đến ngày 26-11-2018 là 150.000.000 đồng. Sau khi thống nhất ông đã viết giấy nhận nợ và trong giấy ghi rõ có vay của bà S số tiền từ trước đến ngày 26-11-2018 tổng cộng là 150.000.000 đồng. Từ khi chốt nợ ông không vay thêm bà S lần nào nữa, việc bà S trình bày vào ngày 08-12-2018 ông vay 10.000.000 đồng và ngày 25-02-2019 ông vay 10.000.000 đồng là không đúng. Khoảng tháng 8-2019, ông đã đưa tiền cho con gái là Trần Thị Phương Y và con trai Trần Ngọc T số tiền 70.000.000 đồng để trả cho bà S (có giấy biên nhận do bà S viết). Khoảng tháng 4-2020, ông trực tiếp trả cho bà S số tiền 30.000.000 đồng nhưng không ghi giấy và cũng không có người chứng kiến. Bà S chỉ xác nhận ông đã trả cho bà S được số tiền 70.000.000 đồng, còn số tiền 30.000.000 đồng bà S không thừa nhận thì ông cũng nhất trí với ý kiến của bà S.

Nay bà S yêu ông trả số tiền còn nợ là 160.000.000 đồng ông không nhất trí, ông xác định đã trả cho bà S được số tiền 70.000.000 đồng, hiện còn nợ lại bà S số tiền 80.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tiến hành xét xử vụ án đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S. Buộc ông Trần Kế T phải trả cho bà Bùi Thị S số tiền là 80.000.000 đồng. Về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Nơi thực hiện hợp đồng và nơi cư trú của bị đơn tại phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

[2]. Về Nội dung:

[2.1]. Về quan hệ vay tài sản: Theo lời khai của nguyên đơn bà Bùi Thị S, từ ngày 20-4-2018 đến ngày 26-11-2018 bà đã cho ông Trần Kế T vay nhiều lần, có lần viết giấy biên nhận, có lần không viết giấy biên nhận, chỉ thoả thuận miệng với nhau. Lời khai này của bà Bùi Thị S phù hợp với lời khai của ông Trần Kế T về quan hệ vay tài sản. Ông Trần Kế T thừa nhận có vay tiền của bà Bùi Thị S nhiều lần, có lần viết giấy biên nhận, có lần không viết giấy biên nhận, chỉ thoả thuận miệng với nhau. Phù hợp với các giấy biên nhận ngày 20-4-2018; ngày 09-5-2018; ngày 02-7-2018 và ngày 26-11-2018 lập giữa ông Trần Kế T với bà Bùi Thị S, có chữ ký của ông Trần Kế T về nội dung vay tiền.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định giữa bà Bùi Thị S với ông Trần Kế T có thực hiện giao dịch dân sự thông qua Hợp đồng vay tài sản. Do hợp đồng không thoả thuận về lãi suất và thời hạn trả nên thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Ông Trần Kế T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Bùi Thị S số tiền đã vay khi bà Bùi Thị S yêu cầu.

[2.2] Về số tiền vay: Theo lời khai của nguyên đơn bà Bùi Thị S, tổng số tiền bà cho ông Trần Kế T vay là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu

đồng). Ông Trần Kế T đã trả cho bà được số tiền là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) vào ngày 28-8-2019 (bà có viết giấy biên nhận). Nay ông Trần Kế T còn nợ bà số tiền là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Lời khai này của bà Bùi Thị S không được ông Trần Kế T công nhận. Ông Trần Kế T khai vay tiền của bà Bùi Thị S nhiều lần, đến ngày 26-11-2018 ông đã cùng bà S thống nhất số nợ đã vay từ trước và viết giấy nhận nợ. Trong giấy nợ này đã ghi rõ: *“có vay của chị S số tiền từ trước đến ngày 26-11-2018 tổng cộng là 150.000.000 đồng”*. Ông T cho rằng, giấy nhận nợ ngày 26-11-2018 là để chốt lại số tiền ông đã vay bà S từ ngày 20-4-2018 đến ngày 26-11-2018. Sau khi chốt nợ với bà S ông không vay tiền của bà S thêm lần nào nữa. Ông Trần Kế T chỉ thừa nhận đã vay của bà Bùi Thị S tổng số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), đã trả cho bà S 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) vào ngày 28-8-2019. Ông Trần Kế T thừa nhận chỉ còn nợ bà S số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Do lời khai của nguyên đơn về số tiền vay không được bị đơn thừa nhận, nên việc xác định số tiền vay phải căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo các tài liệu do bà Bùi Thị S cung cấp, thể hiện tại giấy vay tiền ngày 20-4-2018 do ông Trần Kế T viết và ký xác nhận, có nội dung ông Trần Kế T vay của bà Bùi Thị S số tiền 10.000.000 (mười triệu đồng). Tại giấy vay tiền ngày 09-5-2018 do ông Trần Kế T viết và ký xác nhận, có nội dung ông Trần Kế T vay của bà Bùi Thị S số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu đồng). Tại giấy vay tiền ngày 02-7-2018 do ông Trần Kế T viết và ký xác nhận, có nội dung ông Trần Kế T vay của bà Bùi Thị S số tiền 10.000.000 (mười triệu đồng). Nội dung các giấy vay tiền này đều thể hiện mỗi lần ông Trần Kế T vay tiền đều viết giấy vay riêng, không công gộp những khoản vay trước. Tuy nhiên, tại giấy nhận nợ ngày 26-11-2018 do ông Trần Kế T viết và ký xác nhận, có thể hiện nội dung ông Trần Kế T có vay của bà Bùi Thị S số tiền từ trước đến nay là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng). Nội dung này cho thấy khi hai bên thoả thuận, thống nhất viết giấy ngày 26-11-2018 đã cộng gộp các khoản tiền vay “từ trước đến nay” giữa ông Trần Kế T với bà Bùi Thị S, tổng số tiền ông T đã vay của bà S là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng). Các nội dung này phù hợp với lời khai của bị đơn, ông Trần Kế T về việc đã cộng gộp toàn bộ số tiền của các lần vay trước vào chung trong giấy vay tiền ngày 26-11-2018.

Bà S cho rằng giấy vay tiền lập ngày 26-11-2018 không liên quan đến các giấy vay tiền ngày 20-4-2018; 09-5-2018 và 02-7-2018 nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà S về việc không cộng gộp các ngày 20-4-2018; ngày 09-5-2018; ngày 02-7-2018 và ngày 26-11-2018 với nhau.

Đối với số tiền bà Bùi Thị S khai đã cho ông Trần Kế T vay ngày 08-12-2018 là 10.000.000 (mười triệu đồng) và ngày 25-02-2019 là 10.000.000 (mười triệu đồng). Bà S không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bị đơn ông Trần Kế T cũng không thừa nhận số tiền vay này. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà S về việc buộc ông T phải thanh toán số tiền 20.000.000 đồng đã vay các ngày 08-12-2018 và ngày 25-02-2019.

Về các khoản đã thanh toán, các đương sự đều thừa nhận ông Trần Kế T đã trả số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) cho bà Bùi Thị S vào ngày 28-8-2019 thông qua chị Trần Thị Phương Y và anh Bùi Ngọc T. Đây là sự kiện được các đương sự công nhận, nên không phải chứng minh. Như vậy, có căn cứ để xác định ông Trần Kế T đã trả cho bà Bùi Thị S số tiền là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở để xác định ông Trần Kế T có vay của bà Bùi Thị S nhiều lần từ ngày 20-4-2018 đến ngày 26-11-2018 tổng số tiền là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng). Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S. Buộc ông Trần Kế T phải trả cho bà S số tiền là 80.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

Bà Bùi Thị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định pháp luật.

Ông Trần Kế T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S.

Buộc ông Trần Kế T phải trả cho bà Bùi Thị S số tiền là: 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà S có đơn thi hành án, ông Trần Kế T chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

Ông Trần Kế T phải chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị S và ông Trần Kế T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái ;
- VKSND tp.Yên Bái;
- THADS tp. Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thế Hòa

